

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI VÀ XÂY DỰNG AN KHANG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI VÀ XÂY DỰNG AN KHANG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: AN KHANG CONSTRUCTION AND TRADE SERVICES COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: ANKHANGCTS CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108796563

**3. Ngày thành lập:** 24/06/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn Ninh Sơn, Thị Trấn Chúc Sơn, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                  | Mã ngành    |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                   | 5621        |
| 2.  | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                           | 5610        |
| 3.  | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                       | 5629        |
| 4.  | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                    | 5630        |
| 5.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                             | 4631        |
| 6.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                         | 4632        |
| 7.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                           | 4633        |
| 8.  | Cho thuê xe có động cơ<br>Chi tiết: Cho thuê ô tô, xe máy                                                                                  | 7710(Chính) |
| 9.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                         | 4649        |
| 10. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                   | 7020        |
| 11. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan<br>Chi tiết: Bán buôn dầu nhờn, mỡ nhờn, các sản phẩm dầu mỏ đã tinh chế khác | 4661        |
| 12. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                  | 4730        |
| 13. | Hoạt động cấp tín dụng khác                                                                                                                | 6492        |
| 14. | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá<br>Chi tiết: Chế tác đá mỹ nghệ                                                                              | 2396        |
| 15. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                          | 4101        |
| 16. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                    | 4102        |
| 17. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                              | 4211        |
| 18. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                               | 4212        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 19. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4221 |
| 20. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4222 |
| 21. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4223 |
| 22. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4229 |
| 23. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4291 |
| 24. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4292 |
| 25. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4293 |
| 26. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4299 |
| 27. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4311 |
| 28. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4312 |
| 29. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4321 |
| 30. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4322 |
| 31. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3700 |
| 32. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3600 |
| 33. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4390 |
| 34. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4330 |
| 35. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7410 |
| 36. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến;<br>- Bán buôn sàn gỗ;<br>- Bán buôn sơn, véc ni sơn gỗ, sơn sắt thép;<br>- Bán buôn bột bả, sơn tường, trần nhà, bột chống thấm;<br>- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi và vật liệu xây dựng khác;<br>- Bán buôn giấy dán tường và phủ sàn;<br>- Bán buôn xi măng;<br>- Bán buôn kính phẳng;<br>- Bán buôn đồ ngũ kim và khoá;<br>- Bán buôn ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác;<br>- Bán buôn bình đun nước nóng;<br>- Bán buôn thiết bị vệ sinh như;<br>- Bán buôn thiết bị lắp đặt vệ sinh;<br>- Bán buôn dụng cụ cầm tay; | 4663 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 37. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết:<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như:<br>+ Thang máy, thang cuốn,<br>+ Cửa cuốn, cửa tự động,<br>+ Hệ thống hút bụi,<br>+ Hệ thống âm thanh,<br>+ Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung.<br>+ Thi công, lắp đặt hệ thống phòng cháy và chữa cháy; | 4329 |
| 38. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3320 |
| 39. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(không bao gồm hoạt động bán đấu giá);                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4511 |
| 40. | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)<br>(không bao gồm hoạt động bán đấu giá);                                                                                                                                                                                                                                                           | 4512 |
| 41. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(không bao gồm hoạt động bán đấu giá);                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4513 |
| 42. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4520 |
| 43. | Bán mô tô, xe máy<br>(không bao gồm hoạt động bán đấu giá);                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4541 |
| 44. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4542 |
| 45. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(không bao gồm hoạt động bán đấu giá);                                                                                                                                                                                                                                                 | 4543 |
| 46. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(không bao gồm hoạt động bán đấu giá);                                                                                                                                                                                                                                    | 4530 |
| 47. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết:<br>- Gửi hàng;<br>- Giao nhận hàng hóa;<br>- Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển;<br>- Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay, ô tô, tàu hỏa;                                                                                                                                | 5229 |
| 48. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5210 |
| 49. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô;                                                                                                                                                                                                                                                           | 4933 |
| 50. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo hợp đồng;<br>- Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô                                                                                                              | 4932 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                  |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 51. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ môi giới bất động sản;<br>- Dịch vụ quản lý bất động sản;<br>- Dịch vụ tư vấn bất động sản;<br>- Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản; | 6820 |
| 52. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(không bao gồm vàng miếng, vàng nguyên liệu và kim loại, quặng kim loại Nhà nước cấm)                                                                                                     | 4662 |
| 53. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                          | 4759 |
| 54. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                             | 4752 |
| 55. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                               | 4652 |
| 56. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                  | 4659 |
| 57. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                        | 6619 |
| 58. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                   | 7730 |
| 59. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa; Môi giới mua bán hàng hóa;<br>(không bao gồm hoạt động bán đấu giá)                                                                                         | 4610 |
| 60. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                              | 8299 |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

### 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: NGUYỄN THỊ GIANG

Giới tính: Nữ

Sinh ngày: 02/01/1988

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 001188004183

Ngày cấp: 21/07/2015

Nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQL Cư trú và DLQG về Dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Ninh Sơn, Thị Trấn Chúc Sơn, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Thôn Ninh Sơn, Thị Trấn Chúc Sơn, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN THỊ GIANG

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 02/01/1988

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 001188004183

Ngày cấp: 21/07/2015

Nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQL Cư trú và DLQG về Dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn Ninh Sơn, Thị trấn Chúc Sơn, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Thôn Ninh Sơn, Thị trấn Chúc Sơn, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội